

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN YÊN
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 81/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 15-12-2023

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN YÊN, TỈNH YÊN BÁI.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Thoảng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Hoài Sơn

2. Ông Phạm Thanh Châu Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Ông Lộc Hồng Điệp – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 221/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2023 về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi con. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 58/2023/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1981

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. **Bị đơn:** Anh Nông Văn T, sinh năm 1977

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn, biên bản lấy lời khai nguyên đơn chị Nguyễn Thị Q trình bày: Tôi và anh Nông Văn T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện. Đăng ký kết hôn vào ngày 31/01/2000 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 10/2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng tính cách không hợp nhau nên từ đó quan hệ sống vợ chồng bất đồng và dẫn đến mâu thuẫn xảy ra. Vợ chồng sống ly thân nhau từ tháng 01/2020 cho đến nay không ai quan tâm đến ai cả. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn gì nữa. Không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa. Đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn anh T.

Về con chung: Có 02 cháu. Cháu lớn đã trưởng thành tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu thứ hai: Nông Đức D sinh ngày 20/10/2007. Khi ly hôn cháu D

có nguyện vọng ở với anh T, anh T nhận nuôi con và tôi không phải cấp dưỡng nuôi con. Tôi đồng ý.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai anh Nông Văn T trình bày: Tôi và chị Nguyễn Thị Q kết hôn với nhau là hoàn toàn tự nguyện. Đăng ký ngày 31/01/2000 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện V, Yên Bái. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 10/2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng bất đồng, vì thương vợ nên tôi có hơi ghen từ đó dẫn đến tôi có chửi vợ. Vợ tôi hay nhắn tin bằng điện thoại tôi bảo cho xem điện thoại nhưng vợ tôi không cho xem. Từ đó tôi buồn do nói vợ không nghe nên tôi hay đi uống rượu. Tôi uống rượu về là chửi vợ. Từ đó dẫn đến vợ tôi bỏ nhà đi làm ăn tại huyện Sa Pa từ tháng 01/2022 cho đến nay. Tôi đã điện thoại nhiều lần bảo về nhưng chị Q không về và vợ chồng sống ly thân nhau từ đó cho đến nay. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn. Chị Q xin ly hôn. Tôi không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 cháu. Cháu lớn đã trưởng thành tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu thứ hai: Nông Đức D sinh ngày 20/10/2007. Khi ly hôn về con chung cháu D có nguyện vọng ở với ai thì Tòa án giao cho người đó nuôi. Tôi đồng ý.

Về tài sản chung, nợ chung: Tôi và chị Q tự thỏa thuận. Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các giấy tờ của Tòa án cho anh T. Ông Nông Văn V là trưởng thôn N, xã C, huyện V đã trực tiếp nhận Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và đã thông báo cho anh T, anh T biết việc Tòa án báo gọi để giải quyết việc chị Nguyễn Thị Q xin ly hôn anh. Nhưng anh T không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án nên Tòa án không thể hòa giải theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự được.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng dân sự, quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Nguyễn Thị Q được ly hôn anh Nông Văn T.

Về con chung: Căn cứ Điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình xử giao cháu Nông Đức D sinh ngày 20/10/2007 cho anh Nông Văn T nuôi dưỡng. Chị Nguyễn Thị Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Q là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho chị Nguyễn Thị Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tranh chấp về Hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện của Tòa án là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định tại khoản 1 điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã triệu tập bị đơn hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định tại điểm b khoản 2 điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tư cách người tham gia tố tụng: Tòa án đã xác định đúng tư cách của người tham gia tố tụng gồm nguyên đơn, bị đơn trong vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Q và anh Nông Văn T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái vào ngày 31 tháng 01 năm 2000 là hôn nhân hợp pháp. Chị Q cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 10/2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng tính cách không hợp nhau nên từ đó quan điểm sống vợ chồng bất đồng và dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng xảy ra. Vợ chồng sống ly thân nhau từ tháng 01/2020 cho đến nay không ai quan tâm đến ai cả. Nay chị Q xác định tình cảm vợ chồng không còn gì nữa. Đề nghị Tòa án giải quyết cho chị Q được ly hôn anh T. Còn anh T cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 10/2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng bất đồng, vì thương vợ nên anh T có hơi ghen từ đó dẫn đến anh có chửi vợ. Chị Q hay nhắn tin bằng điện thoại anh T bảo cho xem điện thoại nhưng chị Q không cho xem. Từ đó anh T buồn do nói vợ không nghe nên hay đi uống rượu về là chửi vợ. Từ đó dẫn đến chị Q bỏ nhà đi làm ăn tại huyện Sa Pa từ tháng 01/2022 cho đến nay. Anh T đã điện thoại nhiều lần bảo về nhưng chị Q không về và vợ chồng sống ly thân nhau từ đó cho đến nay không ai quan tâm đến ai cả. Nay anh T xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn. Chị Q xin ly hôn. Anh T không đồng ý ly hôn.

Tại điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”*.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; phát biểu đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa và quá trình xác minh tại địa phương đã xác định mâu thuẫn vợ chồng xảy ra dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Chị Q và anh T đã thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng xảy ra và hiện nay anh chị đã sống ly thân nhau mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai nữa. Từ đó có căn cứ cho rằng tình trạng hôn nhân giữa chị Q và anh T đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần áp dụng điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 để xử cho chị Q được ly hôn anh T là có căn cứ.

[4] Về con chung: Có 02 cháu. Cháu lớn đã trưởng thành chị Q và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu thứ hai: Nông Đức D sinh ngày 20/10/2007. Khi ly hôn về con chung chị Q và anh T đều đồng ý theo nguyện vọng của cháu D, cháu D có nguyện vọng ở với ai thì Tòa án giao cho người đó. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu D được ổn định, đầy đủ và theo nguyện vọng của cháu D và không làm xáo trộn cuộc sống của cháu. Do vậy cần giao cháu Nông Đức D cho anh Nông Văn T nuôi dưỡng, chị Nguyễn Thị Q không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị Nguyễn Thị Q đồng ý. Việc giao nuôi con chung không trái với quy định tại điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân gia đình. Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Q là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí. Hội đồng xét xử căn cứ điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho chị Nguyễn Thị Q.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Phần đề nghị tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Q được ly hôn anh Nông Văn T.

2. Về con chung: Xử giao cháu Nông Đức D sinh ngày 20/10/2007 cho anh Nông Văn T trực tiếp chăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu D đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi theo quy định pháp luật. Chị Nguyễn Thị Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm con không ai được ngăn cản.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Q được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện Văn Yên;
- Chi cục THADS huyện Văn Yên;
- Các đương sự (2)
- UBND xã C.
- Lưu HS (2)-TQĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Thị Thoảng